

DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.560

## NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM I-II TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành

Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 01/03/2016

Ngày chấp nhận: 27/10/2016

### Title:

Determinants of academic performance for undergraduate freshmen or sophomore students in Can Tho University of Technology

### Từ khóa:

Kết quả học tập, nhân tố, sinh viên năm thứ nhất năm thứ hai

### Keywords:

Academic performance, factor, undergraduate freshmen or sophomore students

### ABSTRACT

The objective of the study aimed to analyze the factors impacting on academic performance of undergraduate freshmen or sophomores in Can Tho University of Technology (CTUT). The main analysis methods of this study was Exploratory Factor Analysis (EFA). The data of the study were collected from 561 undergraduate freshmen or sophomores in CTUT. Research results indicated two factors that influenced positively the academic performance of students was the factor of students themselves and the factor of lecturer capacity. In particular, the factors that belonged to the students included knowledge gained after learning, motivation of learning, self-motivation of undergraduate freshmen or sophomores affecting the academic results higher than factors to the lecturers capacity.

### TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính quy năm thứ nhất và năm thứ hai của Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. Phương pháp phân tích chính được sử dụng trong nghiên cứu là phân tích nhân tố khám phá. Số liệu được sử dụng trong phân tích được thu thập từ 561 sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai của Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra hai nhóm nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai là nhân tố thuộc bản thân sinh viên và nhân tố thuộc về năng lực giảng viên. Trong đó, nhân tố thuộc về sinh viên bao gồm kiến thức đạt được sau khi học, động cơ học tập, tính chủ động của sinh viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập cao hơn nhân tố thuộc về năng lực giảng viên.

Trích dẫn: Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành, 2016. Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46c: 82-89.

## 1 GIỚI THIỆU

Kết quả học tập của sinh viên phản ánh quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên trên giảng đường đại học. Kết quả học tập ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tìm việc làm, khả năng nắm bắt cơ hội kinh doanh, cơ hội thăng tiến và học tập sau đại học của sinh viên. Tuy nhiên, kết quả học

tập của sinh viên năm I-II của Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ chưa cao, sinh viên chưa thật sự phát huy hết khả năng học tập, giảng viên chưa thực sự hài lòng với cách thức học tập của sinh viên. Hơn nữa, sinh viên năm I-II thường có kết quả học tập chưa tốt do chưa thích nghi với môi trường học tập, phương pháp học tập ở bậc đại học. Bài viết này nhằm tìm ra những nhân tố ảnh

hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II để tìm những giải pháp làm cơ sở giúp nâng cao kết quả học tập cho sinh viên năm I-II những khóa sau. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên nhưng tập trung vào hai nhân tố chính là nhân tố thuộc về bản thân sinh viên (kiến thức thu nhận và động cơ học tập) và nhân tố thuộc năng lực giảng viên. Những nhà nghiên cứu đã nghiên cứu và đề xuất các thang đo với những biến quan sát để đo lường các nhân tố này. Chẳng hạn như thang đo kiến thức thu nhận của Young và *ctv.* (2003) gồm 3 biến quan sát, thang đo động cơ học tập của sinh viên của Cole và *ctv.* (2004) với 4 biến quan sát. Nhiều nghiên cứu đã đưa ra các thang đo khác nhau về năng lực giảng viên nhưng phổ biến là 3 thang đo liên quan đến: i) Giảng dạy; ii) Tổ chức học phần; iii) Tương tác lớp học. Nghiên cứu này sử dụng có chọn lọc các thang đo từ các nghiên cứu trước đây để tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

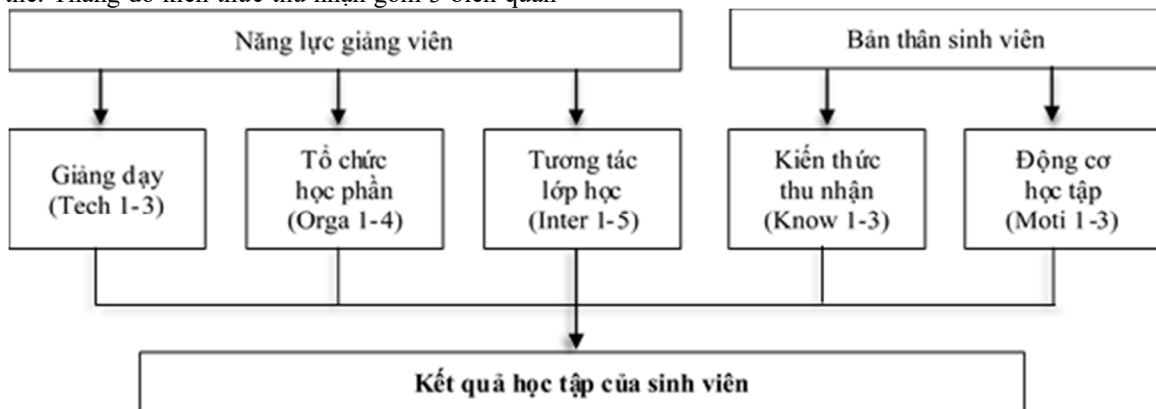
## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Mô hình nghiên cứu

Kết quả học tập của sinh viên bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố nhưng nhìn chung có hai nhân tố chính là bản thân sinh viên và giảng viên. Kiến thức thu nhận và động cơ học tập là hai nhân tố thuộc bản thân sinh viên có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập. Kiến thức thu nhận của sinh viên là mục tiêu quan trọng nhất của các trường đại học cũng như của sinh viên. Có nhiều quan điểm và cách thức đo lường kiến thức thu nhận của sinh viên như thông qua điểm của các học phần, tự đánh giá của sinh viên về quá trình học tập và tìm kiếm việc làm. Theo Young và *ctv.* (2003), kiến thức thu nhận của sinh viên là những đánh giá tổng quát nhất của sinh viên về kiến thức, kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các học phần cụ thể. Thang đo kiến thức thu nhận gồm 3 biến quan

sát (Hình 1). Động cơ học tập của sinh viên được định nghĩa là lòng ham muốn tham dự và học tập những nội dung của học phần hay chương trình học (Noe, 1986). Động cơ học tập còn được định nghĩa là quá trình quyết định của sinh viên về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập (Cole và *ctv.*, 2004). Thang đo động cơ học tập của sinh viên dựa vào thang đo của Cole và *ctv.* (2004) với 3 biến quan sát (Hình 1).

Nhân tố giảng viên chủ yếu là những nhân tố liên quan đến năng lực giảng viên. Năng lực giảng viên là một khái niệm đa hướng bao gồm nhiều thành phần (Marks, 2000). Nhiều nghiên cứu đã cho thấy có sự khác biệt về số lượng các thành phần. Braskamp và Ory (1994) nhận dạng sáu thành phần của năng lực giảng viên (tổ chức và hoạch định môn học, kỹ năng truyền đạt, sự tương tác giữa thầy – trò, mức độ khó khăn và quá tải của môn học, kiểm tra và đánh giá, khả năng tự học của sinh viên), Marsh (1984) xây dựng chín thành phần (giá trị, nhiệt huyết, tổ chức, tương tác nhóm, hài hòa giữa các thành viên, mức độ bao phủ chương trình môn học, kiểm tra và đánh giá, bài tập, mức độ quá tải), Abrantes và *ctv.* (2007) đề xuất bốn thành phần (tương tác giữa sinh viên và giảng viên, đáp ứng của giảng viên, tổ chức môn học, mức độ thích thú và quan tâm của giảng viên đối với môn học, Nguyễn Thị Mai Trang và *ctv.* (2008) đưa ra ba thành phần (kỹ năng của giảng viên gồm kiến thức, tổ chức môn học, tương tác lớp học),... Trong nghiên cứu này, thang đo năng lực giảng viên dựa vào thang đo của Abrantes và *ctv.* (2007) và Nguyễn Thị Mai Trang và *ctv.* (2008) gồm ba thành phần chính là: i) Giảng dạy (được đo lường bằng 3 biến quan sát), ii) Tổ chức học phần (được đo lường bằng 4 biến quan sát), iii) Tương tác lớp học (được đo lường bằng 5 biến quan sát) (Hình 1).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Năng lực của giảng viên đóng vai trò quan trọng trong giảng dạy và học tập (Biggs, 1999) vì năng lực này giúp sinh viên nắm bắt được mục tiêu và kỳ vọng của môn học. Năng lực của giảng viên còn giúp sinh viên hiểu được giá trị và lợi ích của việc học tập từ đó sẽ giúp sinh viên thích thú hơn trong quá trình học tập để có kết quả học tập tốt hơn.

**2.2 Dữ liệu nghiên cứu**

Dữ liệu thứ cấp: Trích lọc số liệu kết quả học tập của sinh viên chính quy từ Hệ thống quản lý đào tạo của Trường, những bài báo và nghiên cứu có liên quan.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ giảng viên và sinh viên:

- Khảo sát 32 giảng viên đã giảng dạy các lớp chính quy năm I-II (chiếm 52% giảng viên cơ hữu có giảng dạy sinh viên năm I-II) bằng phương pháp khảo sát trực tuyến và thư tín.
- Khảo sát 561 sinh viên chính quy năm I-II (chiếm 64% tổng thể) thuộc 7 ngành đào tạo của Trường với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và thảo luận nhóm với đại diện sinh viên các lớp.

**2.3 Phương pháp phân tích**

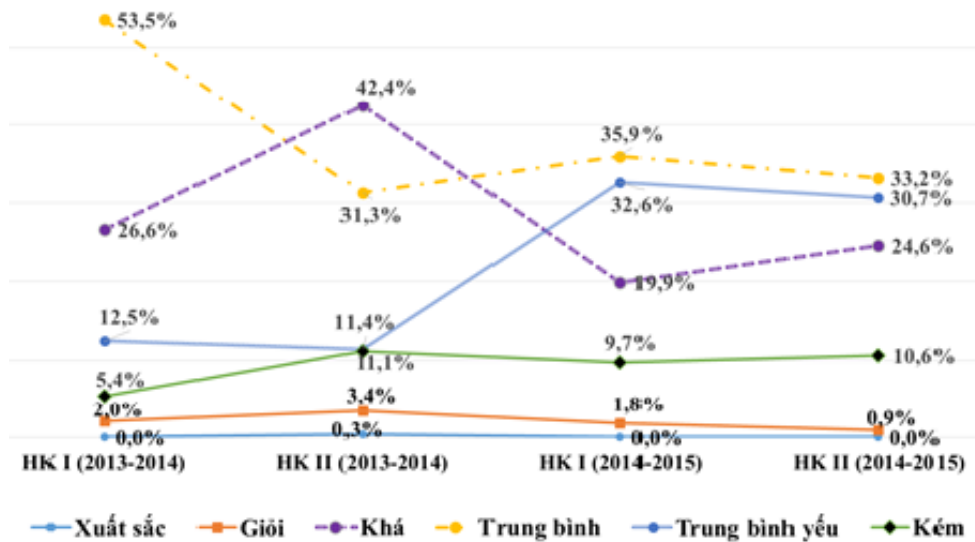
Phương pháp phân tích được sử dụng là:

- Thống kê mô tả.
- Phân tích nhân tố khám phá (EFA - Exploratory Factor Analysis).
- Kiểm định giả thuyết giá trị trung bình 2 biến độc lập (Independent Samples T-test).
- Phân tích hồi quy Binary Logistic.
- Phân tích hồi quy đa biến.

**3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1 Kết quả học tập của sinh viên năm I-II**

Hình 2 trình bày kết quả học tập của sinh viên năm I-II của Trường trong năm học 2013-2014 và 2014-2015. Qua đó cho thấy, tỷ lệ sinh viên năm I-II đạt loại giỏi, xuất sắc còn rất khiêm tốn (tỷ lệ giỏi cao nhất là 3,4%, xuất sắc là 0,3%) và có xu hướng giảm. Phần lớn sinh viên đạt loại khá hoặc trung bình. Học kỳ II năm học 2013-2014 có sự chuyển biến tích cực trong kết quả học tập của sinh viên, sinh viên đạt loại trung bình chiếm 53,5% ở học kỳ I giảm còn 31,3% ở học kỳ II, trong khi đó tỷ lệ sinh viên đạt loại khá tăng từ 26,6% ở học kỳ I lên 42,4% ở học kỳ II. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên đạt loại trung bình yếu có xu hướng tăng lên và sinh viên đạt loại kém khá cao (5,4% - 11,1%).



**Hình 2: Tỷ lệ xếp loại học lực của sinh viên năm I-II**

*Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Hệ thống quản lý đào tạo*

**3.2 Thông tin chung và đầu tư cho học tập của sinh viên**

**3.2.1 Thông tin chung của sinh viên**

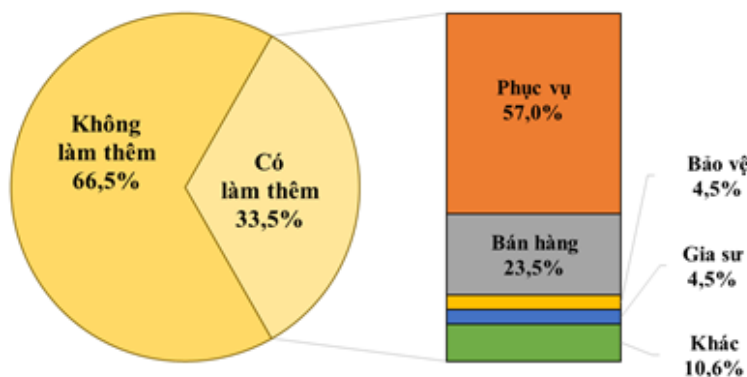
Nghiên cứu khảo sát 561 sinh viên chính quy năm I-II của Trường (58% nam, 42%) cho thấy, sinh viên đến từ nhiều tỉnh thành khác nhau (30%

từ Cần Thơ) và có 31% sinh viên ở cùng gia đình, 69% sinh viên ở trọ. Có 12% sinh viên năm II trúng tuyển nguyện vọng 1 và 88% trúng tuyển nguyện vọng 2 (đối với sinh viên Khóa 2).

Có 15% sinh viên có tham gia quản lý lớp (Ban cán sự (BCS)/Ban chấp hành (BCH) Chi đoàn).

Bên cạnh học tập có 23% sinh viên tham gia đội nhóm/Câu lạc bộ (CLB) trong và ngoài Trường, 49% sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa. Tham gia đội nhóm/CLB hoặc hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên phát triển kỹ năng mềm, vui chơi, giải trí, giao lưu, học hỏi, mở rộng kiến thức, mở rộng mối quan hệ, giúp sinh viên năng động, tự tin,...

Sinh viên được gia đình đầu tư một khoản tiền sinh hoạt phí (không bao gồm học phí) trung bình là 1,63 triệu đồng/tháng ( $\pm 0,86$  triệu đồng/tháng) và cũng có một số sinh viên tự làm thêm để trang trải sinh hoạt phí. Qua khảo sát cho thấy sinh viên của Trường làm thêm khá cao (33,5%), chủ yếu là phục vụ ở nhà hàng, quán ăn, quán cà phê, dịch vụ karaoke, dịch vụ internet,... Thời gian làm việc trung bình khoảng 32 giờ/tuần ( $\pm 14$  giờ).



**Hình 3: Hiện trạng làm thêm của sinh viên năm I-II**

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Phương tiện học tập là một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng tự học của sinh viên từ đó có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập và sinh viên của Trường được trang bị những phương tiện phục vụ cho học tập thiết yếu khá đầy đủ (67% có xe gắn máy để đi lại, 66% có điện thoại thông minh, 61% có laptop).

Kiểm định trung bình được sử dụng để phân tích sự khác biệt về điểm trung bình tích lũy của sinh viên và những yếu tố liên quan đến thông tin chung của sinh viên. Kết quả kiểm định được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1: Khác biệt kết quả học tập và thông tin chung của sinh viên**

TT	Chỉ tiêu	Phân loại	Điểm tích lũy (thang điểm 4)	Chênh lệch (a)-(b)
1	Giới tính	a) Nam	2,278	-0,103 *
		b) Nữ	2,381	
2	Trúng tuyển	a) Nguyên vọng 1	2,119	-0,156 *
		b) Nguyên vọng 2	2,275	
3	Chỗ ở	a) Ở trọ	2,239	0,022 ns
		b) Ở cùng gia đình	2,217	
4	Phương tiện học tập	a) Đầy đủ	2,177	-0,017 ns
		b) Không đầy đủ	2,194	
5	Ban cán sự/Ban chấp hành	a) Có	2,498	0,208 *
		b) Không	2,290	
6	Tham gia đội nhóm/CLB	a) Có	2,394	0,095 *
		b) Không	2,299	
7	Làm thêm	a) Có	2,324	0,004 ns
		b) Không	2,320	
8	Tham gia hoạt động ngoại khóa	a) Có	2,329	0,016 ns
		b) Không	2,313	

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Ghi chú: Chỉ tiêu “Trúng tuyển” đối với sinh viên Khóa 2

“\*” có ý nghĩa ở mức 1%, “ns” không có ý nghĩa ở mức 1%

Bảng 1 cho thấy, sinh viên nữ có điểm trung bình cao hơn sinh viên nam, sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 2 có kết quả học tập cao hơn sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 1 (đối với sinh viên Khóa 2), sinh viên là ban cán sự/ban chấp hành chi đoàn hoặc sinh viên có tham gia đội nhóm/CLB có kết quả học tập cao hơn sinh viên khác (có ý nghĩa thống kê). Ngoài ra, những sinh viên có chỗ ở khác nhau (ở trọ, ở cùng gia đình), sinh viên được trang bị phương tiện học tập đầy đủ (có máy tính bàn/laptop, điện thoại thông tin, wifi/cáp quang/ADSL), sinh viên có làm thêm hay sinh viên có tham gia hoạt động ngoại khóa có điểm trung bình tích lũy khác với sinh viên còn lại tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

3.2.2 Đầu tư cho học tập của sinh viên năm I-II

Thời gian lướt web: Thời gian sinh viên lướt web trung bình 3,6 giờ/ngày ( $\pm 2,1$  giờ/ngày), trong đó có 56% thời gian lướt web là để giải trí (mạng xã hội, chat, games,...), 44% thời gian lướt web dành cho việc học tập. Tỷ lệ này cho thấy, sinh viên cũng có ý thức học tập trong việc lướt web.

Thời gian tự học: Thời gian tự học trung bình của sinh viên là 2,7 giờ/ngày (bao gồm cả thời gian lướt web để học tập), cao nhất là 8,5 giờ/ngày và cũng có 1% sinh viên không dành thời gian để tự học.

Chuẩn bị bài: 81% sinh viên có chuẩn bị bài trước khi đến lớp bằng cách đọc trước bài mới, xem lại bài cũ, làm bài tập, tìm tài liệu có liên quan, soạn bài, chuẩn bị nội dung giảng viên yêu cầu.

Nghỉ học: 63% sinh viên nghỉ học với khoảng 6 tiết/học kỳ (chiếm 2% số tiết trong học kỳ). Tỷ lệ sinh viên có nghỉ học khá cao nhưng số tiết nghỉ ở mức thấp so với quy định trong Quy chế đào tạo.

Học nhóm: 88% sinh viên tham gia học nhóm và việc học nhóm giúp cho sinh viên trau dồi kiến thức, kinh nghiệm học tập, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm,...

Kết quả khảo sát cho thấy, thời gian lướt web của sinh viên thấp hơn mức trung bình (3,6 giờ/ngày), thời gian tự học của sinh viên trên mức trung bình (2,7 giờ/ngày) có kết quả học tập cao hơn những sinh viên khác, tuy nhiên khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Sinh viên có chuẩn bị bài trước khi đến lớp, có tham gia học nhóm có kết quả học tập cao hơn sinh viên khác và sinh viên không nghỉ học có kết quả học tập cao hơn và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (Bảng 2). Những yếu tố này sẽ tiếp tục được sử dụng để phân tích nhằm tìm mối liên hệ của những yếu tố này đến kết quả học tập của sinh viên.

**Bảng 2: Khác biệt kết quả học tập và đầu tư cho học tập của sinh viên**

TT	Chỉ tiêu	Phân loại	Điểm tích lũy (thang điểm 4)	Chênh lệch (a)-(b)	
1	Thời gian lướt web	a) $\leq 3,6$ giờ/ngày	2,359	0,047	ns
		b) $> 3,6$ giờ/ngày	2,312		
2	Thời gian tự học	a) $\leq 2,7$ giờ/ngày	2,291	-0,051	ns
		b) $> 2,7$ giờ/ngày	2,342		
3	Chuẩn bị bài	a) Có	2,339	0,098	**
		b) Không	2,241		
4	Nghỉ học	a) Có	2,281	-0,142	*
		b) Không	2,423		
5	Học nhóm	a) Có	2,330	0,068	***
		b) Không	2,262		

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Ghi chú: Mức ý nghĩa tương ứng \*, \*\*, \*\*\*, ns là 1%, 5%, 10%, không có ý nghĩa ở mức 10%

Tóm lại, kết quả kiểm định những yếu tố liên quan đến thông tin chung của sinh viên, đầu tư cho học tập của sinh viên với điểm trung bình tích lũy cho thấy, nam sinh viên cần tích cực học tập hơn để có kết quả học tập tốt hơn, sinh viên cần hạn chế tình trạng nghỉ học. Sinh viên cần chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tham gia học nhóm, tham gia đội nhóm/CLB và nếu có điều kiện thì tham gia quản lý lớp (làm ban cán sự, ban chấp hành chi đoàn) để

có kết quả học tập cao hơn. Bên cạnh đó, sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 2 có kết quả học tập cao hơn sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 1 (đối với Khóa 2) phản ánh chất lượng của sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 2 cao hơn sinh viên trúng tuyển nguyện vọng 1, qua đó nhà trường cần quan tâm đến chất lượng đầu vào của sinh viên trong công tác xét tuyển.

### 3.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để nhóm những nhân tố ban đầu (5 nhân tố với 18 biến, Hình 1) thành những nhóm nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả kiểm định (hệ số Cronbach's alpha = 0,954; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3; hệ số

KMO của kiểm định Barlett's test = 0,954, Sig. = 0,000), cho thấy 5 nhân tố gồm 18 biến đủ điều kiện để phân tích nhân tố khám phá. Có 2 nhân tố được rút gọn giải thích 66% biến thiên của dữ liệu (Eigenvalue = 1,64) và tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố > 0,5 do đó có 18 biến ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trong mô hình này (Bảng 3).

**Bảng 3: Ma trận xoay nhân tố**

Ký hiệu	Nội dung	Nhân tố	
		1	2
Tech1	Giảng viên có kiến thức sâu về học phần	0,782	
Tech2	Giảng viên giảng giải các vấn đề trong học phần rất dễ hiểu	0,788	
Tech3	Giảng viên chuẩn bị bài giảng rất kỹ lưỡng	<b>0,842</b>	
Orga1	Mục tiêu và nội dung học phần này được giảng viên giới thiệu rõ ràng	<b>0,836</b>	
Orga2	Nội dung học phần này được sắp xếp rất hệ thống	<b>0,811</b>	
Orga3	Giảng viên giúp sinh viên nắm rõ được mục đích và yêu cầu của học phần	0,660	
Orga4	Giảng viên làm rõ ngay từ đầu những kỳ vọng giảng viên mong đợi từ sinh viên khi học	<b>0,801</b>	
Inter1	Giảng viên kích thích sinh viên thảo luận trong lớp	0,662	
Inter4	Giảng viên luôn tạo cơ hội cho sinh viên đặt câu hỏi trong lớp	0,763	
Inter5	Giảng viên luôn khuyến khích sinh viên đưa ra các ý tưởng, quan điểm mới	0,757	
Know1	Sinh viên đã gạt hái được nhiều kiến thức khi học		0,649
Know2	Sinh viên đã phát triển được nhiều kỹ năng khi học		<b>0,703</b>
Know3	Sinh viên có thể ứng dụng được những gì đã học		<b>0,719</b>
Moti1	Sinh viên dành rất nhiều thời gian cho học phần		<b>0,803</b>
Moti2	Đầu tư vào học phần là ưu tiên số một trong học kỳ của sinh viên		<b>0,756</b>
Moti3	Động cơ học tập của sinh viên rất cao		0,673
Inter2	Sinh viên thường xuyên thảo luận với giảng viên		0,626
Inter3	Sinh viên thường xuyên thảo luận với các bạn trong lớp		0,550

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Bảng 3 cho thấy 2 nhân tố và các biến quan sát thuộc 2 nhân tố ảnh hưởng. Do số nhân tố ít hơn dự kiến (5 nhân tố) nên ta sắp xếp lại các biến và đặt lại tên nhân tố.

- Nhân tố thứ nhất gồm 10 yếu tố ( $H_1$ ): Bao gồm các biến Tech 1-3, Orga 1-4, Inter 1, 4, 5 được đặt tên là **“năng lực giảng viên”**. Trong đó, chuẩn bị bài giảng, giới thiệu rõ mục tiêu và nội dung học phần, sắp xếp nội dung học phần có hệ thống, làm rõ kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần là những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Ngoài ra, giảng viên cũng được yêu cầu để đánh giá về những yếu tố liên quan đến năng lực giảng viên gồm kiến thức giảng viên, tổ chức học phần, tương tác lớp học làm cơ sở để so sánh giữa tự đánh giá của giảng viên và sự đánh giá của sinh viên sau khi học. Kết quả phân tích cho thấy, giảng viên của Trường có kiến thức tốt nhưng còn hạn chế trong việc soạn bài giảng; đồng thời việc tổ chức lớp học, tương tác trong giờ học cũng còn hạn chế (mức đánh giá của sinh viên thấp hơn tự đánh

giá của giảng viên). Do đó, để giúp sinh viên nâng cao kết quả học tập thì giảng viên cần hoàn thiện về kỹ năng, phương pháp giảng dạy.

- Nhân tố thứ hai gồm 8 yếu tố ( $H_2$ ): Bao gồm các biến Know 1-3, Moti 1-3, Inter 2-3 được đặt tên là **“kiến thức thu nhận, động cơ học tập và tính chủ động của sinh viên”**. Trong đó, việc sinh viên dành nhiều thời gian cho học phần, ưu tiên cho học phần, khả năng ứng dụng của học phần và phát triển những kỹ năng từ học phần có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, việc sinh viên dành nhiều thời gian cho học phần, ưu tiên cho học phần được sinh viên đánh giá cao hơn giảng viên. Kỳ vọng của giảng viên về mức độ tiếp thu, rèn luyện của sinh viên về khả năng ứng dụng của học phần và phát triển những kỹ năng từ học phần cao hơn tự đánh giá của sinh viên. Qua đó cho thấy, 4 yếu tố thuộc bản thân sinh viên có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập nhưng những yếu tố này được sinh viên đầu tư, tiếp thu còn hạn chế nên kết quả học tập thời gian qua không cao.

Hai nhân tố  $H_1$ ,  $H_2$  được rút ra qua phân tích nhân tố khám phá tiếp tục được sử dụng để phân tích mức độ ảnh hưởng của 2 nhân tố này đến kết

quả học tập của sinh viên thông qua mô hình hồi quy Binary Logistic. Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 4.

**Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic**

Biến giải thích	Hệ số ( $\beta$ )	Giá trị	
		xác suất (P)	Giá trị mũ của hệ số Exp( $\beta$ )
Năng lực giảng viên ( $H_1$ )	0,369	0,000	1,446
Kiến thức thu nhận, động cơ học tập và tính chủ động của sinh viên ( $H_2$ )	0,525	0,000	1,691
Hằng số	1,400	0,000	4,055
Sig. = 0,000			
-2LL (-2 log likelihood) = 502,634			

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Bảng 4 chỉ ra rằng, 2 nhân tố  $H_1$ ,  $H_2$  đều có ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên (mức ý nghĩa 1%), trong đó mức độ ảnh hưởng của nhân tố thuộc về sinh viên **“kiến thức thu nhận, động cơ học tập và tính chủ động của sinh viên”** cao hơn nhân tố thuộc về **“năng lực giảng viên”**. Do đó, để nâng cao kết quả học tập thì bản thân sinh viên phải cố gắng học tập và giảng viên cũng cần cùng cố năng lực giảng dạy giúp cho sinh viên đạt được kết quả tốt hơn.

**Tóm lại**, có 18 biến quan sát thuộc 2 nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên là nhân tố thuộc bản thân sinh viên và nhân tố thuộc về giảng viên, trong đó nhân tố thuộc về bản thân sinh viên có vai trò quan trọng quyết định đến kết quả học tập. Giảng viên cần phải chuẩn bị bài giảng tốt hơn, giới thiệu rõ mục tiêu và nội dung học phần, sắp xếp nội dung học phần có hệ thống, làm rõ kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên. Sinh viên cần phải dành nhiều thời gian cho học tập, ưu tiên cho học tập, cho sinh viên thấy được khả năng ứng dụng của học phần và rèn luyện để sinh viên phát triển những kỹ năng sau khi học.

**3.4 Thuận lợi, khó khăn của sinh viên năm I-II**

*3.4.1 Thuận lợi của sinh viên năm I-II*

Sinh viên năm I-II của Trường có những thuận lợi như sau:

- Giảng viên có chuyên môn, nhiệt tình, thân thiện (55% sinh viên đánh giá).
- Cơ sở vật chất của Trường khá tốt (45%).
- Chương trình học phù hợp (42%).
- Môi trường học tập tốt (38%).
- Được sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè (22%).
- Thuận lợi khác (27%) như: Phương pháp dạy mới, có nhiều thời gian học tập, phương tiện đi

lại và chỗ ở tốt, dễ hòa nhập, học phí thấp, nhiều nguồn tài liệu tham khảo,...

*3.4.2 Khó khăn của sinh viên năm I-II*

Sinh viên năm I-II của Trường gặp phải những khó khăn chính như sau:

- Chưa hòa nhập được môi trường mới như: bạn bè mới, trường lớp, giảng viên, điều kiện sống, khung giờ học (20% sinh viên gặp khó khăn này).
- Khó khăn về tài chính: không đủ tiền đóng học phí, sinh hoạt phí, thiếu phương tiện học tập, đi lại, ít điều kiện tiếp cận với công nghệ, khó quản lý chi tiêu (17%).
- Chưa thích ứng với phương pháp dạy - học mới theo tín chỉ, chương trình học (15%).
- Sống xa nhà nên việc đi lại khó khăn, phải sống tự lập (15%).
- Không theo kịp bài giảng, khó tiếp thu kiến thức mới (7%).
- Chưa có kỹ năng học tập: chưa có phương pháp học phù hợp, chưa quản lý được thời gian, kế hoạch học tập (6%).
- Bản thân sinh viên còn thụ động, chưa mạnh dạn đặt câu hỏi, chưa chịu khó học tập (4%).

**3.5 Giải pháp nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên năm I-II**

Kết quả phân tích cho thấy, bản thân sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao kết quả học tập của chính mình. Từ kết quả phân tích và những khó khăn của sinh viên năm I-II, sinh viên năm I-II cần thực hiện 6 giải pháp sau đây để nâng cao thành tích học tập:

- 1) Sinh viên dành nhiều thời gian để tự học, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- 2) Phương pháp học phù hợp và phân bổ thời gian hợp lý.

- 3) Học nhóm và có phương pháp học nhóm tốt.
- 4) Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành.
- 5) Sinh viên cần chủ động, tích cực hơn trong giờ học trên lớp, tự học,...
- 6) Tham gia hoạt động ngoại khóa, quản lý lớp (làm BCS/BCH Chi đoàn), để có những trải nghiệm thực tế; tham gia các đội nhóm/CLB để phát huy sở trường, phát triển kỹ năng.

Bên cạnh đó, giảng viên cần phải hoàn thiện năng lực giảng dạy đặc biệt là về kỹ năng tổ chức học phần, tương tác lớp học. Giảng viên phải chuẩn bị bài giảng tốt hơn, giới thiệu rõ mục tiêu và nội dung học phần, sắp xếp nội dung học phần có hệ thống, làm rõ kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong.

Để giúp sinh viên sớm thích nghi với môi trường mới, nhà trường cần tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề giúp sinh viên năm I-II phát triển kỹ năng như: ứng xử học đường, quản lý thời gian, phương pháp học tập ở đại học, tổ chức - quản lý nhóm, phương pháp học nhóm. Ngoài ra, nhà trường cần xây dựng sổ tay hoặc chuyên trang dành cho tân sinh viên để hướng dẫn những vấn đề cơ bản, cần thiết đối với tân sinh viên.

#### 4 KẾT LUẬN

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy, nhân tố thuộc bản thân sinh viên “*kiến thức, động cơ học tập và tính chủ động*” có ảnh hưởng đến kết quả học tập cao hơn nhân tố thuộc về năng lực giảng viên. Giảng viên cần phải hoàn thiện năng lực giảng dạy, bao gồm kỹ năng tổ chức học phần, tương tác lớp học, chuẩn bị bài giảng. Sinh viên cần dành nhiều thời gian cho học phần, ưu tiên cho học phần, rèn luyện để thấy được tính ứng dụng, phát triển kỹ năng từ học phần. Ngoài ra, sinh viên cần chuẩn bị bài, học nhóm, tham gia đội nhóm/CLB, tham gia quản lý lớp để có kết quả học tập tốt và hạn chế tình trạng nghỉ học làm ảnh hưởng đến kết quả học tập.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abrantes JL, Seabra C, Lages LF, 2007. Pedagogical affect, student interest, and learning performance. *Journal of Business Research*, 60, pp. 960–964.
- Biggs J, 1999. *Teaching for Quality Learning at University*. Buckingham, Open University Press.
- Braskamp LA, Ory JC, 1994. *Assessing Faculty Work: Enhancing Individual and Institutional Performance*. San Francisco, Jossey-Bass
- Cole M S, Field HS, Harris SG, 2004. Student learning motivation and psychological hardiness: Interactive effects on students' reactions to a management class. *Academy of Management Learning and Education*, 3, 64-85.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức. Thành phố Hồ Chí Minh, 296 trang.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 2*. Nhà xuất bản Hồng Đức. Thành phố Hồ Chí Minh, 180 trang.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Thống kê ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 524 trang.
- Marks RB, 2000. Determinants of student evaluation of global measures of instructor and course value. *Journal of Marketing Education*, 22 (2) (2000), pp. 108–119
- Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân, 2008. *Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế, ĐH Quốc Gia TP. HCM - Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Noe RA, 1986. Trainees' attributes and attitudes: Neglected influences on training effectiveness. *Academy of Management Review*, 11, 736-749
- Young MR, Klemz BR, Murphy JW, 2003. Enhancing learning outcomes: The effects of instructional technology, learning styles, instructional methods, and student behaviour. *Journal of Marketing Education*, 25 (2), 130-142.